

**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5**  
**MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS**



**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. D	6. A	11. C	16. True	21. C	26. A	36. True
2. C	7. D	12. C	17. False	22. B	27. A	37. True
3. B	8. A	13. A	18. False	23. C	28. ecosystem	38. False
4. D	9. B	14. C	19. True	24. C	29. uniqueness	39. False
5. A	10. D	15. C	20. D	25. D	30. panicked	40. False

31. Can you remind me to tell him about the new plans?
32. Obedience to school regulations shows students' sense of responsibility and their respect for their peers.
33. After I've finished university, I am going to have a family.
34. Christine is making the poster by herself.
35. You must not park your car on bends.

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**1. D**

**Kiến thức:** Phát âm “a”

**Giải thích:**

- A. adapt /ə'dæpt/  
 B. aplanet /'plænit/  
 C. agile /'ædʒaɪl/  
 D. alter /'ɔ:ltə/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ɔ:/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn D

**2. C**

**Kiến thức:** Phát âm “s”

**Giải thích:**

- A. sclass /klæs/  
 B. success /sək'ses/  
 C. sassion /'pæʃən/  
 D. sprofessor /prə'fesər/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn C

**3. B**

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

- A. account /ə'kaʊnt/
- B. comment /'kɒment/
- C. degree /di'grɪ:/
- D. explore /ɪk'splɔ:r/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

#### 4. D

**Kiến thức:** Trọng âm từ có nhiều hơn 3 âm tiết

**Giải thích:**

- A. institution /,ɪnstɪ'tju:ʃən/
- B. university /,ju:nɪ'vɜ:sɪti/
- C. entertainment /,entə'teɪnmənt/
- D. journalism /'dʒɜ:rnə,lɪzəm/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 3.

Chọn D

#### 5. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. processing (v): xử lý
- B. surviving (v): tồn tại
- C. connecting (v): kết nối
- D. adapting (v): thích nghi

The human brain has an incredible capacity for **processing** information from sensory data to casual conversations.

(Bộ não con người có khả năng xử lý thông tin đáng kinh ngạc từ dữ liệu giác quan đến các cuộc trò chuyện thông thường.)

Chọn A

#### 6. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. settled down (phr.v): ổn định
- B. started up (phr.v): khởi nghiệp
- C. tied down (phr.v): trói buộc
- D. traveled around (phr.v): đi du lịch khắp nơi

They put up the tents and **settled down** for the night.

(Họ dựng lều và nghỉ qua đêm.)

Chọn A

### 7. D

**Kiến thức:** Thì tương lai đơn

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu đưa ra quan điểm với “I think” (tôi nghĩ): I think + S + will + Vo (nguyên thể).

Sean thinks that one day he **will become** a scientist.

(Sean nghĩ rằng một ngày nào đó anh sẽ trở thành một nhà khoa học.)

Chọn D

### 8. A

**Kiến thức:** Đại từ phản thân

**Giải thích:**

A. himself: chính anh ấy

B. themselves: chính họ

C. yourself: chính bạn

D. itself: chính nó

Jimmy decided to reward **himself** with a dinner out.

(Jimmy quyết định tự thưởng cho mình một bữa tối ở ngoài.)

Chọn A

### 9. B

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. Tôi hy vọng như vậy.

B. Nó bắt đầu lúc mấy giờ?

C. Tôi đang nói với bạn bây giờ.

D. Bạn có thể giúp đặt một chiếc taxi được không?

**Sean:** “Don’t forget about the meeting this afternoon!” – **Joe:** “**What time does it start?**”

(Sean: “Đừng quên cuộc họp chiều nay nhé!” – Joe: “Mấy giờ bắt đầu?”)

Chọn B

### 10. D

**Kiến thức:** Câu bị động thì tương lai đơn

**Giải thích:**

Cấu trúc câu hỏi gián tiếp có động từ ở thể bị động thì tương lai đơn: S + wonder + what + S + will + be + V3/ed.

I wonder what **new ecosystems will be discovered**.

(Tôi tự hỏi những hệ sinh thái mới nào sẽ được phát hiện.)

Chọn D

### 11. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. fashionable (adj): hợp thời trang
- B. unfashionable (adj): không hợp thời trang
- C. old-fashioned (adj): lỗi thời
- D. fashionista (n): người có khiếu thẩm mỹ

Homework has been so **old-fashioned** these days. It will no longer exist in ideal schools of the future.

(Bài tập về nhà ngày nay đã quá lỗi thời. Nó sẽ không còn tồn tại trong những ngôi trường lý tưởng trong tương lai.)

Chọn C

### 12. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. In my opinion: theo ý kiến của tôi
- B. All in all: nói chung
- C. As a result: kết quả là
- D. What is more: hơn thế nữa

Rosie studied very hard. **As a result**, she got the maximum test score in the last exam.

(Rosie học rất chăm chỉ. Kết quả là cô đã đạt được điểm kiểm tra tối đa trong kỳ thi vừa qua.)

Chọn C

### 13. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. interview (n): cuộc phỏng vấn
- B. interviewing (v): phỏng vấn
- C. interviewee (n): người được phỏng vấn
- D. interviewer (n): người phỏng vấn

Sarah is having an **interview** for Trinity College on Monday.

(Sarah sẽ có một cuộc phỏng vấn cho trường Cao đẳng Trinity vào thứ Hai.)

Chọn A

### 14. C

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

- A. Không bao giờ là quá muộn.
- B. Bạn sẽ không vượt qua được.
- C. Bạn cần nói chuyện với giáo viên của bạn.
- D. Tôi không biết phải làm gì.

**Daisy:** “I’m really concerned about my English course.” – **Lee:** “**You need to speak to your teacher**”

(Daisy: “Tôi thực sự lo lắng về khóa học tiếng Anh của mình.” – Lee: “Bạn cần nói chuyện với giáo viên của bạn”)

Chọn C

### 15. C

**Kiến thức:** Lượng từ/ Trạng từ

**Giải thích:**

- A. more: nhiều hơn
- B. too: quá
- C. much: nhiều
- D. a lot of: nhiều

Cấu trúc so sánh hơn với từ chỉ mức độ: S1 + tobe + much + tính từ ngắn + er + than + S2.

Is studying at home **much** easier than studying at school?

(Học ở nhà có dễ hơn học ở trường nhiều không?)

Chọn C

### 16. True

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

It is believed that GMOs help to improve agricultural productivity.

(Người ta tin rằng GMO giúp cải thiện năng suất nông nghiệp.)

**Thông tin:** “Some scientists believe that GMOs are beneficial to farmers in developing countries. With genetic engineering, the farmers can attain higher crop yields although the farmlands are expected to shrink.”

(Một số nhà khoa học tin rằng GMO có lợi cho nông dân ở các nước đang phát triển. Với kỹ thuật di truyền, nông dân có thể đạt được năng suất cây trồng cao hơn mặc dù diện tích đất nông nghiệp dự kiến sẽ bị thu hẹp.)

Chọn True

### 17. False

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

With GMOs, farmers in developing countries fail to earn more livelihoods.

(Với GMO, nông dân ở các nước đang phát triển không kiếm được nhiều sinh kế hơn.)

**Thông tin:** “Some scientists believe that GMOs are beneficial to farmers in developing countries.”

(Một số nhà khoa học tin rằng GMO có lợi cho nông dân ở các nước đang phát triển.)

Chọn False

**18. False**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

The fear is that GMOs can make medicines more effective.

(Người ta lo ngại rằng GMO có thể làm cho thuốc hiệu quả hơn.)

**Thông tin:** “Opponents of genetically modified foods also raise concerns over possible links to cancer, reproductive malfunction and digestive disorders due to increased resistance to antibiotics.”

(Những người phản đối thực phẩm biến đổi gen cũng nêu lên mối lo ngại về mối liên hệ có thể xảy ra với bệnh ung thư, trục trặc sinh sản và rối loạn tiêu hóa do khả năng kháng kháng sinh tăng lên.)

Chọn False

**19. True**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

It now is too soon to reach any conclusions about the effects of GMOs.

(Hiện còn quá sớm để đưa ra bất kỳ kết luận nào về tác động của GMO.)

**Thông tin:** “Anyway, further research on the long-term effects of GMOs are required.”

(Dù sao đi nữa, cần phải nghiên cứu sâu hơn về tác động lâu dài của GMO.)

Chọn True

**20. D**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Đoạn văn chủ yếu thảo luận là gì?

- A. Sự ra đời của GMO.
- B. Cách giải quyết khủng hoảng lương thực.
- C. Nguyên nhân gia tăng dân số thế giới.
- D. Tranh cãi về GMO.

**Thông tin:** Đoạn 2 ủng hộ GMOs, đoạn 3 phản đối GMOs.

Chọn D

**21. C**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Tại sao tác giả lại nhắc đến “thụ phấn chéo”?

- A. Để hỗ trợ cuộc chiến chống lại sự nóng lên toàn cầu.

- B. Phản đối việc sử dụng kháng sinh.
- C. Đề minh họa tác hại của thực phẩm biến đổi gen.
- D. Khuyến tạo “siêu cỏ dại”.

**Thông tin:** “the cross-pollination of their seeds creates “super weeds” that are threaten nearby crops and wild plants.”

(*sự thụ phấn chéo của hạt giống của chúng tạo ra “siêu cỏ dại” đang đe dọa các loại cây trồng và thực vật hoang dã gần đó.*)

Chọn C

**Tạm dịch:**

*Khi dân số toàn cầu tiếp tục tăng trưởng, nó tạo ra vấn đề mất an ninh lương thực trên toàn thế giới. Để giải quyết cuộc khủng hoảng lương thực, sinh vật biến đổi gen (GMO) được cho là cách duy nhất để nuôi sống dân số ngày càng tăng. Chúng có thực sự hiệu quả không?*

*Một số nhà khoa học tin rằng GMO có lợi cho nông dân ở các nước đang phát triển. Với kỹ thuật di truyền, nông dân có thể đạt được năng suất cây trồng cao hơn mặc dù diện tích đất nông nghiệp dự kiến sẽ bị thu hẹp. Điều này làm cho thực phẩm trở nên dồi dào với giá rẻ hơn. Kết quả là có đủ lương thực để nuôi toàn bộ dân số và nông dân có thể kiếm được nhiều tiền hơn. Hơn nữa, GMO giúp chống lại sự nóng lên toàn cầu. Thông qua biến đổi gen, cây trồng được tạo ra khả năng kháng côn trùng và bệnh tật. Đối lại, nhu cầu sử dụng thuốc trừ sâu gây hại cho môi trường sẽ ít hơn.*

*Ngược lại, các nhà khoa học khác tin rằng GMO là mối nguy hiểm nghiêm trọng đối với môi trường. Ví dụ, sự thụ phấn chéo của hạt giống của chúng tạo ra “siêu cỏ dại” đang đe dọa các loại cây trồng và thực vật hoang dã gần đó. Những người phản đối thực phẩm biến đổi gen cũng nêu lên mối lo ngại về mối liên hệ có thể xảy ra với bệnh ung thư, trục trặc sinh sản và rối loạn tiêu hóa do khả năng kháng kháng sinh tăng lên. Dù sao đi nữa, cần phải nghiên cứu sâu hơn về tác động lâu dài của GMO.*

**22. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. mixed (adj): hỗn hợp
- B. boarding (adj): nội trú
- C. co-ed (adj): cho cả nam và nữ
- D. private (adj): tư thục

Situated near the town of Windsor, Eton College is a full **boarding** school where Prince William and Prince Harry used to study.

(*Nằm gần thị trấn Windsor, Cao đẳng Eton là trường nội trú đầy đủ nơi Hoàng tử William và Hoàng tử Harry từng theo học.*)

Chọn B

**23. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. process (n): quá trình
- B. proceed (v): xử lý
- C. progress (n): sự tiến bộ
- D. product (n): sản phẩm

Cụm từ “make progress”: tiến bộ

Its prime purpose is to draw out the best of young people’s talents and to enable them to make good **progress** as happy, successful and socially responsible adults with all-round personality.

*(Mục đích chính của nó là phát huy những tài năng tốt nhất của thanh niên và giúp họ đạt được tiến bộ tốt để trở thành những người trưởng thành hạnh phúc, thành công và có trách nhiệm với xã hội với tính cách toàn diện.)*

Chọn C

#### 24. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. unlike (adj): khác với
- B. unique (adj): độc đáo
- C. differing (v): khác nhau
- D. dissimilar (adj): khác biệt

In other words, pupils are encouraged to pursue excellence in all **differing** school subjects including art, drama, music and sports.

*(Nói cách khác, học sinh được khuyến khích theo đuổi sự xuất sắc trong tất cả các môn học khác nhau ở trường bao gồm nghệ thuật, kịch, âm nhạc và thể thao.)*

Chọn C

#### 25. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. gets (v): nhận
- B. gains (v): có được
- C. grabs (v): nắm bắt
- D. grants (v): trợ cấp

Apart from actors and royals, this single-sex school **grants** scholarships to talented candidates from low-income families

*(Ngoài diễn viên và hoàng gia, ngôi trường đơn giới này còn cấp học bổng cho những ứng viên tài năng đến từ các gia đình có thu nhập thấp)*



Chọn D

**26. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. otherwise: nếu không

B. in as much as: nhiều như

C. therefore: do đó

D. historically: một cách lịch sử

Apart from actors and royals, this single-sex school grants scholarships to talented candidates from low-income families who wouldn't **otherwise** be able to afford some or all of the...

(Ngoài các diễn viên và hoàng gia, ngôi trường đơn giới này còn cấp học bổng cho những ứng viên tài năng từ các gia đình có thu nhập thấp, những người không đủ khả năng chi trả một phần hoặc tất cả...)

Chọn A

**27. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. fees (n): phí

B. fares (n): tiền vé

C. fines (n): tiền phạt

D. freights (n): cước vận chuyển

Cụm danh từ "tuition fee": học phí

Apart from actors and royals, this single-sex school grants scholarships to talented candidates from low-income families who wouldn't **otherwise** be able to afford some or all of the tuition **fee**.

(Ngoài các diễn viên và hoàng gia, ngôi trường đơn giới tính này còn cấp học bổng cho những ứng viên tài năng đến từ những gia đình có thu nhập thấp, những người không đủ khả năng chi trả một phần hoặc toàn bộ học phí.)

Chọn A

**Bài đọc hoàn chỉnh:**

### THE ROYAL SCHOOL

Situated near the town of Windsor, Eton College is a full (22) **boarding** school where Prince William and Prince Harry used to study. Its prime purpose is to draw out the best of young people's talents and to enable them to make good (23) **progress** as happy, successful and socially responsible adults with all-round personality. In order to achieve this, the school puts a heavy emphasis on both academic results and extracurricular activities. In other words, pupils are encouraged to pursue excellence in all (24) **differing** school subjects including art, drama, music and sports. They also have to participate in other community engagement programmes. Apart from actors and royals, this single-sex school (25) **grants** scholarships to

talented candidates from low-income families who wouldn't (26) **otherwise** be able to afford some or all of the tuition (27) **fees**. Approximately one-fifth of the boys receive financial aid. This helps nurture their dreams and develop their talents.

**Tạm dịch:**

### TRƯỜNG HOÀNG GIA

Nằm gần thị trấn Windsor, Cao đẳng Eton là một trường (22) **nội trú** đầy đủ nơi Hoàng tử William và Hoàng tử Harry từng theo học. Mục đích chính của nó là để phát huy những tài năng tốt nhất của thanh niên và giúp họ (23) **tiến bộ** tốt như những người trưởng thành hạnh phúc, thành công và có trách nhiệm với xã hội với tính cách toàn diện. Để đạt được điều này, nhà trường rất chú trọng đến cả kết quả học tập và hoạt động ngoại khóa. Nói cách khác, học sinh được khuyến khích theo đuổi sự xuất sắc trong tất cả môn học (24) **khác nhau** ở trường bao gồm nghệ thuật, kịch, âm nhạc và thể thao. Họ cũng phải tham gia vào các chương trình gắn kết cộng đồng khác. Ngoài các diễn viên và hoàng gia, trường học đơn giới tính (25) này **cấp** học bổng cho các ứng viên tài năng từ các gia đình có thu nhập thấp, những người sẽ không (26) **nếu không** sẽ có đủ khả năng chi trả một phần hoặc toàn bộ (27) **học phí**. Khoảng 1/5 số cậu bé nhận được hỗ trợ tài chính. Điều này giúp nuôi dưỡng ước mơ và phát triển tài năng của các em.

### 28. ecosystem

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau mạo từ "the" cần một cụm danh từ.

system (n): hệ thống => ecosystem (n): hệ sinh thái

The fragile **ecosystem** in Sơn Đoòng Cave would suffer enormous damage if tourists didn't take great care.

(Hệ sinh thái mỏng manh ở hang Sơn Đoòng sẽ bị thiệt hại nặng nề nếu du khách không quan tâm đúng mức.)

Đáp án: ecosystem

### 29. uniqueness

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau mạo từ "the" cần một danh từ.

unique (adj): độc đáo => uniqueness (n): sự độc đáo

Our program nurtures the **uniqueness** of every student in a small school environment.

(Chương trình của chúng tôi nuôi dưỡng sự độc đáo của mỗi học sinh trong môi trường trường học nhỏ.)

Đáp án: uniqueness

### 30. panicked

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau chủ ngữ "Ron" cần một động từ chia thì ở thì quá khứ cho đúng với ngữ cảnh của câu "wasn't"

panic (adj): hoảng loạn => panicked (v): phát hoảng

Ron **panicked** on reading this notice because he wasn't ready for the test.

(Ron hoảng sợ khi đọc thông báo này vì cậu ấy chưa sẵn sàng cho bài kiểm tra.)

Đáp án: panicked

**31.**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

- Cấu trúc viết câu hỏi với động từ khiếm khuyết "can" (có thể): Can + S + Vo (nguyên thể)?

- remind (v) + TO Vo: nhắc nhở ai làm gì.

Đáp án: **Can you remind me to tell him about the new plans?**

(Bạn có thể nhắc tôi nói với anh ấy về kế hoạch mới được không?)

**32.**

**Kiến thức:** Cấu trúc câu cơ bản

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn với chủ ngữ số ít: S + Vs/es + O

Đáp án: **Obedience to school regulations shows students' sense of responsibility and their respect for their peers.**

(Việc tuân thủ các nội quy của trường thể hiện tinh thần trách nhiệm và sự tôn trọng của học sinh đối với bạn bè đồng trang lứa.)

**33.**

**Kiến thức:** Thì tương lai gần

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với thì hiện tại hoàn thành: S + have / has + V3/ed.

Cấu trúc viết câu với thì tương lai gần: S + to be + going to + Vo (nguyên thể).

It's my plan to have a family after finishing university.

(Kế hoạch của tôi là có một gia đình sau khi học xong đại học.)

Đáp án: **After I've finished university, I am going to have a family.**

(Sau khi học xong đại học, tôi dự định sẽ lập gia đình)

**34.**

**Kiến thức:** Đại từ phản thân

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với đại từ phản thân: S + V + (O) + by + đại từ phản thân.

Christine is making the poster on her own.

(Christine đang tự mình làm tấm áp phích.)

Đáp án: **Christine is making the poster by herself.**

(Christine đang tự mình làm tấm áp phích.)

**35.**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “mustn’t” (không được): S + mustn’t + Vo (nguyên thể).

Don’t park your car on bends. It’s illegal.

(Đừng đỗ xe ở những khúc cua. Nó là bất hợp pháp.)

Đáp án: **You must not park your car on bends.**

(Bạn không được đỗ xe ở những khúc cua.)

**36. True**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Elias can do a Gangnam style dance.

(Elias có thể nhảy theo phong cách Gangnam.)

**Thông tin:** “Ellas can even do a Gangnam style dance for the students.”

(Ellas thậm chí còn có thể nhảy theo phong cách Gangnam cho học sinh.)

Chọn True

**37. True**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Students can practise English with the robot in real time.

(Học sinh có thể thực hành tiếng Anh với robot trong thời gian thực.)

**Thông tin:** “Students can practise English with Ellas in real time.”

(Học viên có thể thực hành tiếng Anh với Ellas trong thời gian thực.)

Chọn True

**38. False**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

The robot feels tired when it repeats words.

(Robot cảm thấy mệt mỗi khi lặp đi lặp lại các từ.)

**Thông tin:** “This robot is patient and doesn't feel tired repeating words.”

(Robot này kiên nhẫn và không cảm thấy mệt mỗi khi lặp lại từ ngữ.)

Chọn False

**39. False**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

The robot asks questions that are too difficult for students to answer.

*(Robot đặt những câu hỏi quá khó để học sinh trả lời.)*

**Thông tin:** "It can also ask questions that are suitable for the students' level."

*(Nó cũng có thể đặt câu hỏi phù hợp với trình độ của học sinh.)*

Chọn False

#### 40. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Robots can teach students how to behave correctly.

*(Robot có thể dạy học sinh cách cư xử đúng đắn)*

**Thông tin:** "They can't teach students how to behave."

*(Chúng không thể dạy học sinh cách cư xử.)*

Chọn False

**Bài nghe:**

**Tom:** I heard that in Finland, a robot called Ellas can speak 23 languages. This robot teaches many subjects like languages and maths to school students.

**Lan:** Wow! Can it interact with students?

**Tom:** Yes. Students can practise English with Ellas in real time. Ellas can even do a Gangnam style dance for the students.

**Lan:** Sounds exciting. I think children would enjoy studying in a class with Elias.

**Tom:** Exactly! This robot is patient and doesn't feel tired repeating words. It can also ask questions that are suitable for the students' level.

**Lan:** So students can answer questions which are not too difficult, and they won't feel embarrassed when they make mistakes, right?

**Tom:** Definitely I think one day robot teachers will replace human teachers.

**Lan:** I don't think so. They can't teach students how to behave.

**Tom:** Hmm...That's true. Also robots don't have emotional connections with students like humans do

**Lan:** One more thing is that robots can't solve problems between students...

**Tạm dịch:**

**Tom:** Tôi nghe nói rằng ở Phần Lan, một người máy tên là Ellas có thể nói được 23 ngôn ngữ. Người máy này dạy nhiều môn học, như ngôn ngữ và toán học cho học sinh.

**Lan:** Chà! Nó có thể tương tác với học sinh không?

**Tom:** Được. Học sinh có thể thực hành tiếng Anh với Ellas trong thời gian thực. Ellas thậm chí có thể nhảy Gangnam style cho học sinh xem nữa cơ.

**Lan:** Nghe có vẻ thú vị đấy. Tôi nghĩ trẻ em sẽ thích học trong lớp với Elias.

Tom: Chính xác! Người máy này kiên nhẫn và không cảm thấy mệt mỏi khi lặp lại các từ. Nó cũng có thể đặt câu hỏi phù hợp với trình độ của học sinh nữa.

Lan: Như vậy học sinh có thể trả lời những câu hỏi không quá khó, và khi mắc lỗi học sẽ không cảm thấy xấu hổ đúng không?

Tom: Tôi chắc chắn rằng một ngày nào đó giáo viên người máy sẽ thay thế giáo viên là con người thôi

Lan: Tôi thì không nghĩ vậy. Họ đâu thể dạy học sinh cách cư xử.

Tom: Hừm... Đúng vậy. Ngoài ra, người máy không có kết nối cảm xúc với học sinh như con người.

Lan: Một điều nữa là người máy không thể giải quyết vấn đề giữa các học sinh...